

Tên:

Week: 38

Lớp: S2...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Đọc HW:

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....




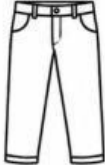

Grammar Revision & Reading Practice

A. THEORY

I. EXTRA VOCABULARY

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2_viet_w38_reading



No.	Word	Meaning	Picture
1	camera (n)	máy ảnh	
2	trousers (n)	quần dài	
3	jacket (n)	áo khoác	

*Note: n = noun: danh từ.

II. GRAMMAR REVISION: Present simple with verbs (Thì hiện tại đơn với động từ)

- Present simple (Thì Hiện tại đơn) diễn tả hành động xảy ra ở hiện tại. Thì hiện tại đơn được dùng khi muốn diễn tả hành động mang tính chất lặp đi lặp lại như thói quen hoặc 1 sự thật hiển nhiên.

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi Yes/No	Câu trả lời ngắn
I read.	I don't read.	Do I read?	Yes, you do. / No, you don't.
You sing.	You don't sing.	Do you sing?	Yes, I do. / No, I don't.
We dance.	We don't dance.	Do we dance?	Yes, we do. / No, we don't.
They write.	They don't write.	Do they write?	Yes, they do. / No, they don't.
He reads.	He doesn't read.	Does he read?	Yes, he does. / No, he doesn't.
She sings.	She doesn't sing.	Does she sing?	Yes, she does. / No, she doesn't.
It dances.	It doesn't dance.	Does it dance?	Yes, it does. / No, it doesn't.

*Note: do not = don't; does not = doesn't

Lưu ý: Thêm -s/-es cho động từ khi chủ ngữ là he / she / it

Quy tắc sử dụng s/es:

- Với các động từ có tận cùng là o, ch, s, x, sh, z thì sẽ thêm đuôi es.

VD: do → does, watch → watches, go → goes,....

- Một mẹo nhỏ để dễ ghi nhớ hơn, có thể áp dụng câu thần chú: **“O Chanh Sợ Xấu Sợ Zà”**.

B. CLASSWORK

I. Pre-reading: Look at the picture. Answer the questions. (Nhìn tranh và trả lời câu hỏi.)

1. Where are the children?

→ They are at a **football stadium / zoo / park**.

2. Who can you see in the picture? Tick (✓).

a robot
a dog
a cat
two men with cameras

3. How many boys are in the football team?

→ There are **five / six / seven** boys.

II. Look and read. Write yes or no. (Nhìn và đọc. Viết Yes hoặc No.)

STARTERS PART 2 - 5 questions



Examples

One boy has a football in his hands.**yes**.....

The boys are sitting on chairs.**no**.....

Questions

1 The robot has four arms.

2 There are two men with cameras.

- 3 The boys and the robot look happy.
- 4 There is a dog next to the woman.
- 5 The boys are wearing trousers and jackets.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (19 questions)

Exercise 1. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục A. THEORY: EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở ghi.

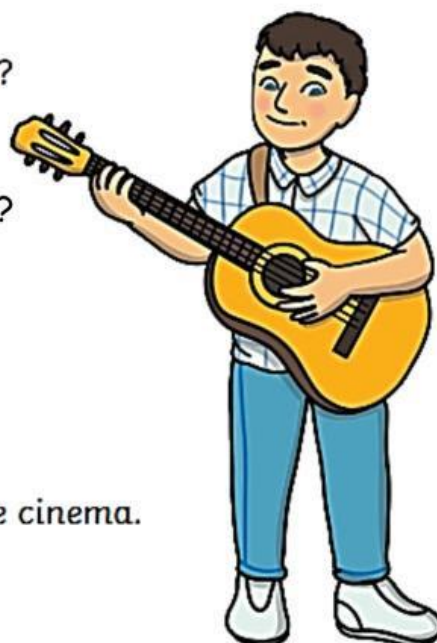
Exercise 2. Write the verbs in the correct form of the present simple.

(Viết động từ ở dạng đúng của thì hiện tại đơn.)

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| 0. see (he) → <u>sees</u> | 5. talk (she) → |
| 1. walk (I) → | 6. have (we) → |
| 2. play (you) → | 7. catch (she) → |
| 3. swim (we) → | 8. look (they) → |
| 4. make (they) → | 9. eat (I) → |

Exercise 3. Choose the correct answers. (Chọn câu trả lời đúng.)

1. Lukas _____ his bedroom after school.
a) tidy b) tidies
2. _____ you play guitar in a band?
a) Does b) Do
3. _____ Helena play football with you?
a) Does b) Do
4. Marcus _____ a turtle and a cat.
a) have b) has
5. Anita _____ watching films at the cinema.
a) loves b) love



Exercise 4. Rearrange the words to form a sentence. (Sắp xếp các từ để tạo thành câu.)



go sometimes We school bus. by to

We sometimes go to school by bus.



mother cooks My well. very



a every Sue night. book reads



fast. runs very Jane



morning. They play every football

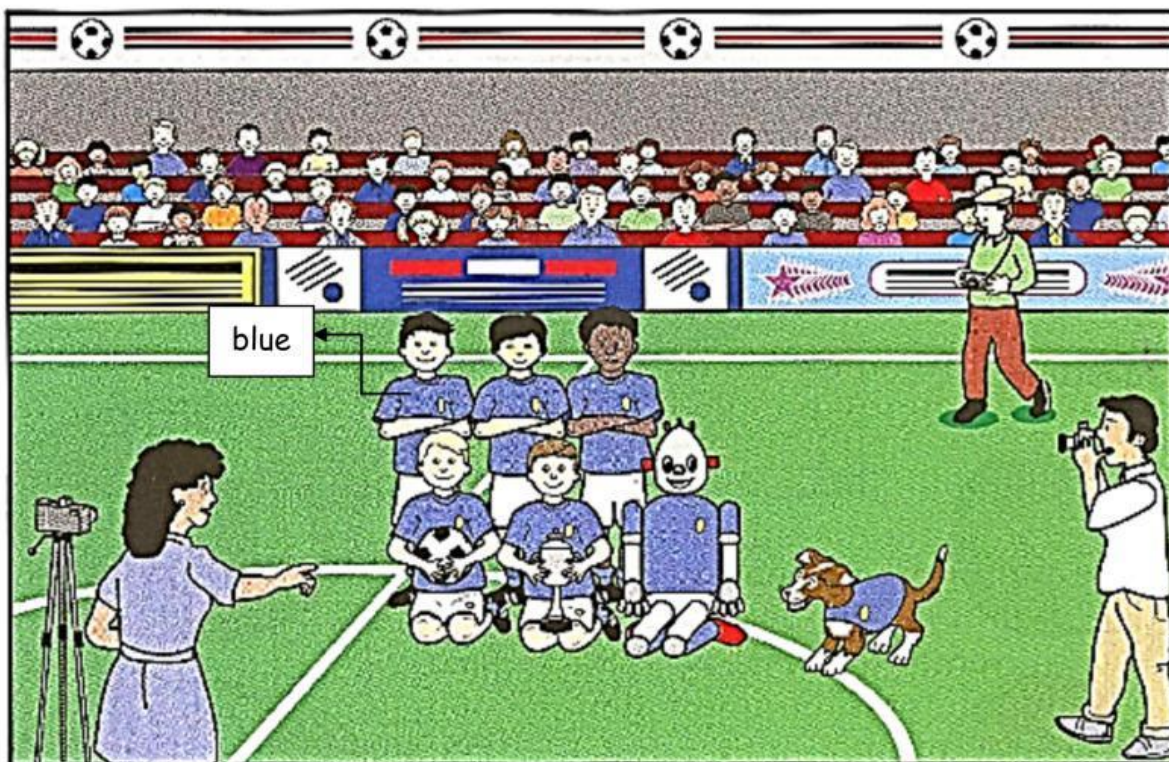


lunch friends. with I eat my



READING PRACTICE (4 questions)

Read the text from CLASSWORK (page 2) again.
(Đọc lại đoạn trong phần CLASSWORK (trang 2).)



Exercise 1. Look at the picture. Circle the correct word.

(Nhìn vào tranh. Khoanh tròn từ đúng.)

0. There is a dog / cat next to the robot.
1. The boys are wearing red / blue shirts.
2. There are two / three men with cameras.

Exercise 2. The sentences are wrong. Write the correct answer with the given words.

(Các câu sau sai. Viết câu đúng với các từ cho sẵn.)

two	shorts	blue shirts
-----	--------	-------------

The robot has four arms.

→ *The robot has (0) two arms.*

The boys are wearing trousers and jackets.

→ *The boys are wearing (1) and (2)*